

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 06 năm 2026

Số: 5

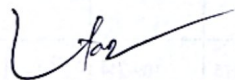
ĐVT: đồng

T T	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch	% TN nghề	% VK	HS lương chính	Hệ số CV	HS K.Vực	HS PC ưu đãi nghề	HS TN	HS thâm niên	HS PC Vượt khung	Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				SỐ XH trả thể o lưu	Số tiền thực lĩnh
															BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng		
1	Dương Thị Hồng Hạnh	H.T	V.07.02.25	17%	6%	4,98	0,5	0,5	2,8894		0,9824	0,2988	10,1506	23.752.395	1.265.696	237.318	158.212	1.661.226		22.091.169
2	Trần Thị Dung	P. HT	V.07.02.26	18%		3,96	0,35	0,5	2,1550		0,7758		7,7408	18.113.472	952.062	178.512	119.008	1.249.581		16.863.891
3	Cao Hiền Dịu	P. HT	V.07.02.25	24%		4,98	0,35	0,5	2,6650		1,2792		9,7742	22.871.628	1.237.242	231.983	154.655	1.623.880		21.247.748
4	Nguyễn Thị Hạnh	GV - TT	V.07.02.25	21%		4,98		0,5	2,4900		1,0458		9,0158	21.096.972	1.128.030	211.506	141.004	1.480.539		19.616.433
5	Nguyễn Thị Khánh Thu	GV - TT	V.07.02.25	20%		4,65	0,20	0,5	2,4250		0,9700		8,7450	20.463.300	1.089.504	204.282	136.188	1.429.974		19.033.326
6	Nguyễn Thị Bắc	GV	V.07.02.26	27%		4,89		0,5	2,4450		1,3203		9,1553	21.423.402	1.162.568	217.982	145.321	1.525.871		19.897.531
7	Hoàng Thị Tám	GV-TP	V.07.02.25	22%		4,65	0,15	0,5	2,4000		1,0560		8,7560	20.489.040	1.096.243	205.546	137.030	1.438.819		19.050.221
8	Trần Thị Minh Thư	GV	V.07.02.25	18%		4,32		0,5	2,1600		0,7776		7,7576	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480		16.900.304
9	Phạm Bích Hương	GV	V.07.02.26	19%		3,96		0,5	1,9800		0,7524		7,1924	16.830.216	882.161	165.405	110.270	1.157.837		15.672.379
10	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	18%		4,32		0,5	2,1600		0,7776		7,7576	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480		16.900.304
11	Ngô Thị My	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805		15.698.683
12	Nguyễn Thị Thu Hào	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805		15.698.683
13	Nguyễn Thị Vân	GV	V.07.02.25	19%					1,9950		-		1,9950	4.668.300				-		4.668.300
14	Đinh Thị Hồng Vân	GV	V.07.02.06	18%		3,96		0,5	1,9800		0,7128		7,1528	16.737.552	874.748	164.015	109.344	1.148.107		15.589.445
15	Nông Thanh Huyền	GV	V.07.02.26	18%		3,65		0,5	1,8250		0,6570		6,6320	15.518.880	806.270	151.176	100.784	1.058.230		14.460.650
16	Trần Thị Thuý	GV	V.07.02.26	17%		3,65		0,5	1,8250		0,6205		6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262		14.384.208
17	Đỗ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	15%		3,65		0,5	1,8250		0,5475		6,5225	15.262.650	785.772	147.332	98.222	1.031.326		14.231.324
18	Nguyễn Thị Thắm	GV-TP	V.07.02.26	15%		3,96	0,15	0,5	2,0550		0,6165		7,2815	17.038.710	884.801	165.900	110.600	1.161.301		15.877.409
19	Bùi Thị Miên	GV	V.07.02.25	14%		3,99	0,20	0,5	2,0950		0,5866		7,3716	17.249.544	894.180	167.659	111.772	1.173.611		16.075.933
20	Hà Thị Liên Thảo	GV	V.07.02.25	13%		3,66		0,5	1,8300		0,4758		6,4658	15.129.972	774.222	145.167	96.778	1.016.166		14.113.806

21	Lò Thị Hồng	GV	V.07.02.26	14%		3,65		0,5	1,8250		0,5110		6,4860	15.177.240	778.939	146.051	97.367	1.022.358		14.154.882
22	Nguyễn Thị Thanh	GV	V.07.02.05	13%					1,6700		-		1,6700	3.907.800	-	-	-	-		3.907.800
23	Nguyễn Thị Nết	GV	V.07.02.25	13%		3,66		0,5	1,8300		0,4758		6,4658	15.129.972	774.222	145.167	96.778	1.016.166		14.113.806
24	Đỗ Thị Nghĩa	GV	V.07.02.25	19%		3,99		0,5	1,9950		0,7581		7,2431	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608		15.782.246
25	Hà Thị Châm	GV	V.07.05.26	17%		3,65		0,5	1,8250		0,6205		6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262		14.384.208
26	Lường Thị Lan	GV	V.07.02.25	6%		2,67		0,5	1,3350		0,1602		4,6652	10.916.568	529.813	99.340	66.227	695.380		10.221.188
27	Hoàng Thị Ngân	GV	V.07.05.26	8%		2,72		0,5	1,3600		0,2176		4,7976	11.226.384	549.919	103.110	68.740	721.768		10.504.616
28	Lù Thị Thảo	GV	V.07.05.26	6%		2,41		0,5	1,2050		0,1446		4,2596	9.967.464	478.221	89.666	59.778	627.665		9.339.799
29	Mào Thị Hằng	GV	V.07.02.25	12%		3,33		0,5	1,6650		0,3996		5,8946	13.793.364	698.181	130.909	87.273	916.363		12.877.001
30	Vương Thị Quỳnh Hoa	YS-TT	V.08.03.07	12%		4,06	0,20	0,5			0,4872		5,2472	12.278.448	888.676	166.627	111.084	1.166.387		11.112.061
31	Cà Thị Quỳnh Thanh	KT	06.031			3,99		0,5		0,10			4,5900	10.740.600	746.928	140.049	93.366	980.343		9.760.257
	Cộng I					114,32	2,10	14,50	57,8994	0,10	18,6776	0,7860	208,3830	487.616.211	25.437.409	4.769.514	3.179.676	33.386.600		454.229.611
32	Trần Thế Toàn	BV												3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300		3.454.700
33	Trần Văn Tuấn	BV												3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300		3.454.700
	Cộng II					-	-	-	-	-	-	-	-	7.720.000	617.600	115.800	77.200	810.600		6.909.400
	Tổng cộng (I+II)					114,32	2,100	14,5	57,8994	0,10	18,6776	0,7860	208,3830	495.336.211	26.055.009	4.885.314	3.256.876	34.197.200		461.139.011

Bảng chữ (Bốn trăm sáu một triệu một trăm ba chín nghìn không trăm mười một đồng)

Kế toán



Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 02 tháng 06 năm 2026

Hiệu trưởng



Dương Thị Hồng Hạnh